

Số: *62* /2018/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày *01* tháng *8* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về hình thức và mức hỗ trợ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Thực hiện Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 4572/QĐ-BCT ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chế xây dựng, tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các đề án thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1025/TTr-SCT ngày 21 tháng 6 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về hình thức và mức hỗ trợ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025” bao gồm có 5 chương, 24 điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày *11* tháng *8* năm 2018.

b

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế (Bộ Công Thương);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.Tỉnh Ủy, TT.HĐND Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND Tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP (ĐTĐ), TH;
- Lưu: VT, KT Nam

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh

QUY ĐỊNH

**Về hình thức và mức hỗ trợ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 62 /2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định hình thức và mức hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ; trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt các đề án thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, xác nhận và hậu kiểm hỗ trợ theo quy định về phát triển công nghiệp hỗ trợ thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp tham gia thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của tỉnh Ninh Thuận được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

2. Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ (sau đây viết tắt là Chương trình hỗ trợ) là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động xúc tiến, trợ giúp phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm mục tiêu phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

3. Dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập với các dự án hiện có.

4. Dự án đầu tư mở rộng là dự án đang sản xuất và được mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới với năng lực sản xuất mới tăng ít nhất 20%.

5. Chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ:

13

a) Lập hồ sơ đề nghị để trình duyệt cấp kinh phí và hoàn thành việc hỗ trợ khi các dự án đã đi vào hoạt động sản xuất và các doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định của Nhà nước.

b) Kinh phí thực hiện chương trình của cấp địa phương đảm bảo cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý và thực hiện tại địa phương phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ ở địa phương.

c) Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

2. Điều kiện hỗ trợ:

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và phù hợp danh mục ngành công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo quy định này.

b) Nhiệm vụ, đề án đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; bảo đảm sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

c) Doanh nghiệp đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

d) Cam kết của đơn vị thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung và thẩm định của cơ quan phê duyệt đề án.

đ) Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức "không đạt"; giao nộp sản phẩm không đúng hạn mà không có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh; sử dụng kinh phí đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ không theo quy định hiện hành.

Điều 4. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động

Để bảo đảm kinh phí cho các hoạt động thuộc Chương trình hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 1 Quy định này được thực hiện từ các nguồn kinh phí sau:

1. Ngân sách nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp hàng năm.

2. Nguồn tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác) để thực hiện tốt mục tiêu của phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 5. Quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ của địa phương đảm bảo cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và thực hiện tại địa phương phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương nhằm phát triển những sản phẩm trong danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

2. Sở Công Thương xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ của tỉnh tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính cân đối, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Sở Công Thương xác nhận ưu đãi đối với dự án đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục ưu tiên cho doanh nghiệp thực hiện các hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Công Thương là cơ quan quản lý Chương trình hỗ trợ được bố trí tối đa 1,5% kinh phí hỗ trợ của Chương trình hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh và nằm trong dự toán do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để thực hiện nhiệm vụ quản lý Chương trình hỗ trợ: Tổ chức thẩm định, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; chi phí làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra và thuê chuyên gia (nếu có).

5. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công Thương là đơn vị trực tiếp triển khai, thanh quyết toán kinh phí thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ.

6. Đối với các đề án thuộc Chương trình hỗ trợ đã được giao và ký hợp đồng, kinh phí ngân sách hỗ trợ không sử dụng hết được xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước.

Chương II

HÌNH THỨC VÀ MỨC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

Điều 6. Hình thức hỗ trợ

1. Đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư, tỉnh thực hiện hỗ trợ sau đầu tư. Căn cứ quyết định phê duyệt mức kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, theo dự toán được giao hằng năm hoặc bổ sung trong năm trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách, Sở Công Thương có trách nhiệm giải ngân 100% kinh phí hỗ trợ đối với các dự án có xác nhận đã hoàn thành đầu tư và được nghiệm thu.

2. Trường hợp Chính sách hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục ưu tiên, doanh nghiệp được

xem xét hỗ trợ theo tiến độ dự án. Sau khi khởi công dự án, nhà đầu tư được tạm ứng 30% mức kinh phí hỗ trợ và được thanh toán tiếp 40% mức kinh phí hỗ trợ theo tiến độ thực hiện hạng mục dự án. Sau khi dự án đã hoàn thành đầu tư và được nghiệm thu, thực hiện giải ngân 30% mức kinh phí hỗ trợ còn lại. Doanh nghiệp phải có văn bản cam kết nếu không thực hiện dự án theo đúng mục đích, tiến độ sẽ hoàn trả kinh phí hỗ trợ đã được nhận. Căn cứ quyết định phê duyệt mức kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, theo dự toán được giao hằng năm hoặc bổ sung trong năm trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giám sát việc thực hiện dự án và giải ngân theo quy định.

3. Để được hưởng các chính sách ưu đãi, dự án đầu tư mới và đầu tư mở rộng phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phải được xác nhận thuộc đối tượng ưu đãi. Căn cứ Giấy xác nhận ưu đãi của Sở Công Thương, các cơ quan quản lý nhà nước liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp lập hồ sơ theo quy định để được hưởng ưu đãi.

Điều 7. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ:

1. Hỗ trợ chi khảo sát, đánh giá nhu cầu; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kiểm soát chất lượng cho sản phẩm công nghiệp hỗ trợ gồm: Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ kinh phí tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho một doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

3. Tổ chức một chương trình xúc tiến thu hút đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/chương trình.

4. Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 70 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

5. Tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 12 triệu đồng/doanh nghiệp tham gia.

6. Hỗ trợ quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/thương hiệu.

7. Hỗ trợ tìm kiếm, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước. Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 8. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất:

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Xây dựng kế hoạch, tổ chức đào tạo áp dụng hệ thống quản lý cho 01 lớp 30 học viên của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 35 triệu đồng/lớp;

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp, quản lý sản xuất tại các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ:

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Tổ chức các khóa đào tạo cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật và đào tạo nghề ngắn hạn cho công nhân của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ về chính sách, quản lý, công nghệ, sản xuất sản phẩm,... Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 75 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 10. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu:

1. Giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/chương trình.

2. Hỗ trợ việc đầu tư nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến thay thế công nghệ nhập khẩu sản xuất công nghiệp hỗ trợ, bao gồm các chi phí: mua máy móc thiết bị, hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, tài liệu về quy trình sản xuất. Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ cho đề án sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ bao gồm chi đầu tư máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, chi phí nguyên vật liệu, chi mua tài liệu kỹ thuật, chi thuê chuyên gia tư vấn, chi phí tiêu thụ năng lượng, chi phí lao động, chi phí kiểm định chất lượng sản phẩm và chi phí quản lý. Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp.

4. Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm, bao gồm các chi phí: đầu tư máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, nguyên vật liệu, mua tài liệu kỹ thuật, tài liệu về quy trình sản xuất, kiểm định chất lượng sản phẩm. Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/doanh nghiệp;

5. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ, mua bản quyền, sáng chế, phần mềm, thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực. Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

6. Hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 11. Xây dựng và vận hành trang thông tin về công nghiệp hỗ trợ:

1. Mua thông tin dữ liệu cần thiết. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 02 triệu đồng/doanh nghiệp;

2. Cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 02 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

3. Xuất bản ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 70 triệu đồng/ấn phẩm/doanh nghiệp.

4. Duy trì và vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp.

Chương III

ĐỀ XUẤT ĐỀ ÁN, XÁC NHẬN ƯU ĐÃI, CẤP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

Điều 12. Đề xuất đề án

Trước ngày 25 tháng 01 hàng năm, Sở Công Thương có văn bản thông báo tới các tổ chức, cá nhân liên quan về việc đề xuất đề án thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ cho năm kế tiếp.

Điều 13. Xác nhận ưu đãi

Các doanh nghiệp đăng ký chủ trì thực hiện đề án căn cứ danh mục thủ tục hành chính hiện hành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành về công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương Ninh Thuận xây dựng và gửi về Sở Công Thương để được cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Phụ lục I ban hành kèm theo quy định này.

Điều 14. Đề nghị cấp phí hỗ trợ đề án

1. Sau khi được cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký chủ trì thực hiện đề án đề xuất hỗ trợ kinh phí từ chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ bổ sung Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Biểu B01-CNHT, Phụ lục II ban hành kèm theo quy định này gửi về Sở Công Thương để được thẩm định trình cấp thẩm quyền xét duyệt cấp kinh phí hỗ trợ.

2. Thời gian gửi Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí năm kế hoạch trước ngày 15 tháng 3 của năm trước năm kế hoạch.

Điều 15. Tiêu chí thẩm định hồ sơ đề án

1. Hồ sơ đề án được thẩm định theo các nhóm tiêu chí/nội dung sau:

a) Luận giải về sự cần thiết và tính phù hợp của đề án.

h

- b) Mục tiêu, đối tượng thụ hưởng và phạm vi của đề án.
- c) Nội dung và phương án tổ chức thực hiện.
- d) Sản phẩm và hiệu quả dự kiến của đề án.
- đ) Dự toán kinh phí thực hiện đề án.
- e) Năng lực và kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án.

2. Chi tiết các tiêu chí thẩm định hồ sơ đề án tại Biểu B02-CNHT, Phụ lục II ban hành kèm theo quy định này.

Điều 16. Hội đồng thẩm định

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định các hồ sơ đề án thuộc Chương trình hỗ trợ. Hội đồng thẩm định có từ 07 (bảy) đến 09 (chín) thành viên, bao gồm Chủ tịch, 01 (một) Phó Chủ tịch, 01 (một) ủy viên thư ký và các ủy viên khác. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Sở Công Thương. Ủy viên thư ký là công chức của Sở Công Thương, có trách nhiệm giúp Hội đồng thẩm định các hoạt động hành chính. Các thành viên khác Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện các Sở, ngành và các tổ chức liên quan. Hội đồng thẩm định có thể tham khảo ý kiến chuyên gia trong quá trình thẩm định.

2. Trách nhiệm của Hội đồng thẩm định:

a) Nghiên cứu, phân tích, đánh giá nội dung, thông tin trong hồ sơ đề án theo các yêu cầu, tiêu chí đã quy định.

b) Chấm điểm độc lập theo các nhóm tiêu chí đánh giá và thang điểm quy định.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng thẩm định:

a) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, chịu trách nhiệm cá nhân về tính khách quan, tính chính xác đối với những ý kiến tư vấn độc lập và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng thẩm định.

b) Các hồ sơ đề án phải được gửi đến các thành viên Hội đồng thẩm định và các chuyên gia (nếu có) trước phiên họp ít nhất 05 (năm) ngày làm việc nếu tổ chức họp Hội đồng hoặc lấy ý kiến bằng văn bản thông qua đánh giá theo tiêu chí thẩm định tại Biểu B02-CNHT, Phụ lục II ban hành kèm theo quy định này.

c) Trường hợp tổ chức họp Hội đồng thẩm định:

- Phiên họp của Hội đồng thẩm định phải có sự tham gia của ít nhất 2/3 số thành viên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch và ủy viên thư ký. Ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo;

- Chủ tịch Hội đồng chủ trì các phiên họp của Hội đồng thẩm định. Trường hợp không thể tham dự, Chủ tịch ủy quyền cho Phó Chủ tịch chủ trì.

d) Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản:

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc nhận văn bản lấy ý kiến kèm hồ sơ, các thành viên Hội đồng thẩm định xem xét, có ý kiến thẩm định hồ sơ bằng văn bản;

- Các văn bản thẩm định của thành viên Hội đồng thẩm định kèm bảng đánh giá theo tiêu chí thẩm định tại Biểu B02-CNHT, Phụ lục II ban hành kèm theo quy định này là cơ sở để Thư ký Hội đồng tổng hợp kết quả thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng quyết định.

đ) Các thành viên Hội đồng thẩm định, chuyên gia (nếu có) có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá hồ sơ.

e) Ủy viên thư ký lập biên bản tổng hợp kết quả thẩm định theo Biểu B03-CNHT và Biểu B04A-CNHT, Phụ lục II ban hành kèm theo quy định này và tổng hợp kết quả lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản theo Biểu B04B-CNHT, Phụ lục II ban hành kèm theo quy định này.

Điều 17. Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ hàng năm

1. Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định và dự toán chi ngân sách cho Chương trình hỗ trợ trong năm kế hoạch của Sở Tài chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Công Thương thông báo cho các doanh nghiệp thực hiện đề án để chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề án.

2. Doanh nghiệp đăng ký thực hiện đề án có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề án và gửi hồ sơ đề án đã hoàn thiện về Sở Công Thương trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Quá thời hạn nêu trên, đề án sẽ bị xóa tên khỏi danh mục.

3. Trên cơ sở rà soát các hồ sơ đề án đã hoàn thiện, Sở Công Thương tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ hàng năm, bao gồm danh mục đề án và dự toán kinh phí thực hiện đề án trong năm kế hoạch.

4. Danh mục đề án được phê duyệt chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 hàng năm và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Sở Công Thương.

Điều 18. Ký kết hợp đồng thực hiện đề án

Căn cứ Quyết định phê duyệt các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương được Ủy quyền ký hợp đồng giao thực hiện đề án với doanh nghiệp tham gia thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 19. Triển khai thực hiện đề án

1. Căn cứ hợp đồng giao thực hiện đề án đã được ký kết, các doanh nghiệp thực hiện đề án được giao theo đúng mục tiêu, đối tượng, phạm vi, nội dung, tiến độ, kinh phí tại hợp đồng và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các đề án được giao theo hợp đồng đã ký.

3. Các doanh nghiệp thực hiện đề án có trách nhiệm báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho Sở Công Thương về tình hình triển khai các đề án.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện đề án, nếu có khó khăn, vướng mắc, các doanh nghiệp tham gia thực hiện Chương trình hỗ trợ cần kịp thời báo cáo về

Sở Công Thương để có phương án giải quyết, đảm bảo việc thực hiện các đề án được giao đúng nội dung, tiến độ và đạt hiệu quả.

Điều 20. Quyết toán kinh phí đề án

1. Việc quyết toán kinh phí thực hiện các đề án do doanh nghiệp chủ trì thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách và các quy định hiện hành.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm thực hiện việc giám sát, kiểm tra hồ sơ thanh quyết toán kinh phí thực hiện các đề án thuộc Chương trình hỗ trợ.

Điều 21. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện đề xuất điều chỉnh, thay đổi nội dung đề án đã được phê duyệt, phải có văn bản nêu rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh gửi Sở Công Thương xem xét, quyết định.

2. Trường hợp doanh nghiệp chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Sở Công Thương xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc chấm dứt thực hiện đề án.

3. Sau khi có quyết định điều chỉnh hoặc chấm dứt thực hiện đề án, Sở Công Thương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chuyển kinh phí còn dư (nếu có); việc quản lý và sử dụng kinh phí này các cơ quan và đơn vị liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ngân sách.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ DOANH NGHIỆP

Điều 22. Trách nhiệm của các Sở, Ban, Ngành

1. Sở Công Thương:

a) Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện quy định này; xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, kế hoạch hàng năm về phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo quy định.

b) Chủ trì, đề xuất tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định đề án Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ; tiếp nhận, xem xét nội dung đề án đăng ký hỗ trợ; tham mưu tổ chức họp Hội đồng thẩm định để thẩm định các đề án có mức hỗ trợ từ 200 triệu đồng trở lên hoặc tham mưu lấy ý kiến Hội đồng thẩm định đối với các đề án hỗ trợ còn lại.

c) Chủ trì và phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị liên quan hướng dẫn các doanh nghiệp thuộc đối tượng thụ hưởng xây dựng đề án; thẩm định đề án hỗ trợ, lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định; triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định đối với các doanh nghiệp được hỗ trợ sau khi có quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh; định kỳ 6 tháng, năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì và phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ, kinh phí cho hoạt động hỗ trợ từ nguồn ngân sách của tỉnh hàng năm.

b) Cấp phát kinh phí hỗ trợ theo quy định, phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn doanh nghiệp, đơn vị được hỗ trợ lập hồ sơ, thủ tục thanh toán và quyết toán theo quy định.

c) Cử lãnh đạo Sở tham gia Hội đồng thẩm định, tham dự họp Hội đồng thẩm định hoặc có ý kiến thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Phối hợp hướng dẫn doanh nghiệp thuộc đối tượng thụ hưởng xây dựng đề án.

b) Cử lãnh đạo Sở tham gia Hội đồng thẩm định, tham dự họp Hội đồng thẩm định hoặc có ý kiến thẩm định đề án đề nghị hỗ trợ.

4. Ban Quản lý các khu công nghiệp:

a) Chủ trì hướng dẫn doanh nghiệp thuộc đối tượng thụ hưởng trong khu, cụm công nghiệp xây dựng đề án; phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ, kinh phí cho hoạt động hỗ trợ từ nguồn ngân sách hàng năm.

b) Tham gia ý kiến thẩm định đề án đề nghị hỗ trợ đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp các nội dung liên quan đến lĩnh vực khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp hỗ trợ để thực hiện.

b) Cử lãnh đạo Sở tham gia Hội đồng thẩm định, tham dự họp Hội đồng thẩm định hoặc có ý kiến thẩm định đề án đề nghị hỗ trợ.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ.

b) Cử lãnh đạo Sở tham gia Hội đồng thẩm định, tham dự họp Hội đồng thẩm định hoặc có ý kiến thẩm định đề án đề nghị hỗ trợ.

7. Các Sở, ngành, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Công Thương để thực hiện và có ý kiến thẩm định đề án đề nghị hỗ trợ (nếu có) theo đề xuất của Sở Công Thương.

Điều 23. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định; trường hợp có nhu cầu hỗ trợ theo nội dung và mức hỗ trợ tại quy định này thì bổ sung đơn đề nghị (Biểu B01-CNHT) hỗ trợ kinh

phí trình thẩm định và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin cung cấp.

2. Tổ chức thực hiện đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán trong hợp đồng đã ký; bảo đảm sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

3. Đối với các đề án hỗ trợ từ ngân sách của địa phương, trong thời gian triển khai thực hiện và hoạt động ba năm tiếp theo, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ gửi Sở Công Thương theo định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hàng năm. Nội dung báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh gồm: Vốn đầu tư thực hiện; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; thông tin về sản lượng sản phẩm sản xuất, lao động, doanh thu, giá trị xuất khẩu (nếu có), nộp ngân sách và các chỉ tiêu chuyên ngành khác.

4. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin chính xác liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan phổ biến và hướng dẫn triển khai thực hiện quy định này trên địa bàn tỉnh.

2. Trong quá trình triển khai, thực hiện quy định này, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức kịp thời phản hồi gửi Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh